



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

M.S.D.N. 01

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (BCVT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Vũ Tú Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/05/2015
Ông Phan Chiến Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/05/2015
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/05/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Lan	Trưởng ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Xuân Tư	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/05/2015
Bà Nguyễn Thị Như Thơ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/05/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco

Số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016



TM. Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số dư công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2015 với số tiền lần lượt là 4,82 tỷ đồng và 2,69 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác và phù hợp của các khoản công nợ chưa đối chiếu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về công nợ phải thu, phải trả, hàng gửi bán chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ và chi phí liên quan đến nợ phải thu khó đòi của năm 2013 đã được phản ánh vào Kết quả kinh doanh năm 2014.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.871.312.276	25.043.063.882
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.054.843.809	2.161.704.329
111 1. Tiền		843.329.347	1.758.559.898
112 2. Các khoản tương đương tiền		211.514.462	403.144.431
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	210.785.789	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		210.785.789	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.825.588.927	14.445.974.055
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.869.115.230	9.585.022.255
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.272.487.513	1.321.662.547
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.329.478.591	5.035.143.464
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.645.492.407)	(1.495.854.211)
140 IV. Hàng tồn kho	8	4.478.809.571	8.134.101.318
141 1. Hàng tồn kho		4.882.489.339	8.331.790.436
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(403.679.768)	(197.689.118)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		301.284.180	301.284.180
153 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	301.284.180	301.284.180
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.839.381.300	8.510.505.083
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	50.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	-	50.000.000
220 II. Tài sản cố định		6.202.206.902	7.610.710.182
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.379.265.281	6.751.988.488
222 - Nguyên giá		14.471.292.160	16.398.244.904
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.092.026.879)	(9.646.256.416)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	822.941.621	858.721.694
228 - Nguyên giá		1.133.217.517	1.133.217.517
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(310.275.896)	(274.495.823)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	602.652.024	746.339.027
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		900.000.000	900.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(297.347.976)	(153.660.973)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		34.522.374	103.455.874
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	34.522.374	103.455.874
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		27.710.693.576	33.553.568.965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

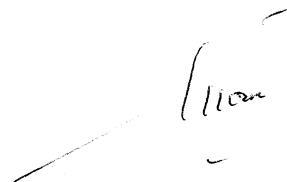
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		13.893.642.010	19.927.984.551
310 I. Nợ ngắn hạn		13.893.642.010	19.927.984.551
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.464.187.516	5.246.379.255
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		487.740.000	643.546.388
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	693.700.573	744.432.512
314 4. Phải trả người lao động		-	510.985.926
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	576.389.441	320.780.795
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	129.527.369	179.507.381
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.448.797.111	12.089.052.294
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	93.300.000	193.300.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.817.051.566	13.625.584.414
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	13.817.051.566	13.625.584.414
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.612.440.000	15.612.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.612.440.000	15.612.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		48.995.200	48.995.200
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.592.423.352	1.592.423.352
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		1.277.349.251	1.410.349.251
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.714.156.237)	(5.038.623.389)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.038.623.389)	(5.127.034.882)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		324.467.152	88.411.493
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		27.710.693.576	33.553.568.965

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

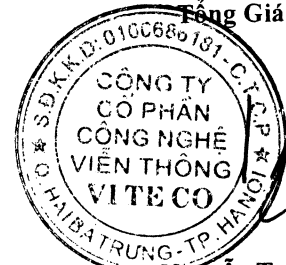
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014 (Đã điều chỉnh)	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21.690.291.429		18.039.373.392	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.690.291.429		18.039.373.392	
11	4. Giá vốn hàng bán	21	16.465.550.255		13.681.602.899	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.224.741.174		4.357.770.493	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	38.237.724		158.341.576	
22	7. Chi phí tài chính	23	143.687.003		224.556.723	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-		43.024.049	
25	8. Chi phí bán hàng	24	193.904.982		226.279.790	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.375.290.768		8.397.216.287	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(449.903.855)		(4.331.940.731)	
31	11. Thu nhập khác	26	1.647.737.891		6.415.576.804	
32	12. Chi phí khác	27	873.366.884		1.890.809.974	
40	13. Lợi nhuận khác		774.371.007		4.524.766.830	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		324.467.152		192.826.099	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-		104.414.606	
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>324.467.152</u>		<u>88.411.493</u>	
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	208		57	

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

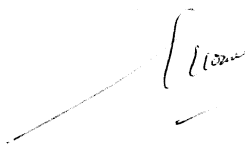
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	19.427.846.637	28.499.896.932
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(10.489.925.041)	(19.846.080.854)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(5.607.264.196)	(6.546.209.212)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	-	(28.967.188)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	86.311.014.536	83.174.786.324
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(90.615.563.481)	(90.876.313.435)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>(973.891.545)</i>	<i>(5.622.887.433)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(140.684.070)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	137.990.202	2.540.854.800
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(210.785.789)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(900.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35.610.515	156.516.113
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(37.185.072)</i>	<i>1.656.686.843</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	143.500.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(100.000.000)	(757.500.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(1.881.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(100.000.000)</i>	<i>(615.881.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>(1.111.076.617)</i>	<i>(4.582.081.590)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.161.704.329	6.753.592.806
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.216.097	(9.806.887)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u>1.054.843.809</u>	<u>2.161.704.329</u>

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

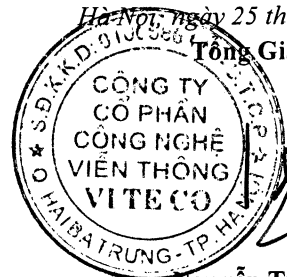
Kế toán trưởng



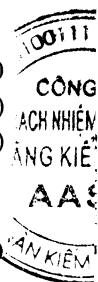
Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (BCVT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.612.440.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây lắp và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Nhận ủy thác nhập khẩu hàng hóa;
- Cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng đại diện phía Nam

Địa chỉ

138 Cộng Hòa, Tân Bình,
Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Cung cấp các dịch vụ viễn thông

Thông tin về liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

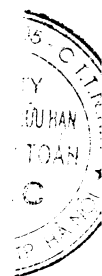
2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ .

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

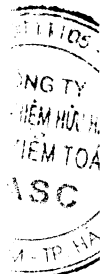
Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	30 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê nhà, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	149.490.832	18.236.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	693.838.515	1.740.323.265
Các khoản tương đương tiền	211.514.462	403.144.431
	<u>1.054.843.809</u>	<u>2.161.704.329</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	210.785.789	210.785.789	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	210.785.789	210.785.789	-	-
	210.785.789	210.785.789	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	900.000.000	(297.347.976)	900.000.000	(153.660.973)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây	900.000.000	(297.347.976)	900.000.000	(153.660.973)
	900.000.000	(297.347.976)	900.000.000	(153.660.973)

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây	Hà Nội	45%	45%	Kinh doanh dịch vụ viễn thông

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 35.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty cổ phần công nghệ cao DKD	1.054.087.747	1.360.999.239
Tổng Công ty hạ tầng Mạng	2.640.083.639	2.865.722.915
Viễn Thông Khánh Hòa	-	1.492.770.950
Viễn Thông Quảng Ninh	1.621.016.100	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.553.927.744	3.865.529.151
	11.869.115.230	9.585.022.255
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.033.923.526	6.609.316.577
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

6 . PHẢI THU KHÁC

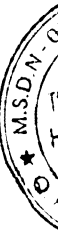
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị (Đã điều chỉnh)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a, Ngắn hạn				
Các khoản chi hộ liên quan đến Hợp đồng ủy thác nhập khẩu	208.221.978	-	1.062.296.064	(23.904.878)
Phải thu người lao động	53.622.249	-	-	-
Tạm ứng	1.062.738.044	-	2.124.168.427	-
Phải thu công ty DKD tiền thuê mặt bằng	-	-	236.492.865	-
Phải thu tiền tạm ứng của các nhân viên đã nghỉ việc	819.561.016	(289.744.291)	263.467.298	(168.350.018)
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	1.588.888	-
Ký cược, ký quỹ	9.000.000	-	45.385.600	-
Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	225.786.528	-	225.786.528	-
Phải thu khác	950.548.776	-	1.075.957.794	-
	3.329.478.591	(289.744.291)	5.035.143.464	(192.254.896)
b, Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	50.000.000	-
	-	-	50.000.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Điện GREE	531.217.500	-	531.217.500	-
Công ty Cổ phần Địa chính 368	240.000.000	-	240.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội	170.000.000	-	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Chuyển giao công nghệ Viễn thông	179.990.000	53.997.000	179.990.000	55.720.367
Các đối tượng khác	1.152.201.370	573.919.463	1.070.634.062	640.266.984
	2.273.408.870	627.916.463	2.191.841.562	695.987.351

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	(Đã điều chỉnh) VND	(Đã điều chỉnh) VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.317.660.502	(356.856.849)	2.531.608.938	(156.211.776)
Công cụ, dụng cụ	29.554.409	-	5.857.729	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.165.166.066	-	4.411.474.975	-
Thành phẩm	1.278.634.688	(46.822.919)	1.180.453.291	(41.477.342)
Hàng hóa	54.763.370	-	144.160.230	-
Hàng gửi đi bán	36.710.304	-	58.235.273	-
	4.882.489.339	(403.679.768)	8.331.790.436	(197.689.118)



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.344.940.436	8.627.206.967	2.098.531.982	327.565.519	16.398.244.904
- Thanh lý, nhượng bán	(30.203.750)	-	(1.757.162.510)	(139.586.484)	(1.926.952.744)
Số dư cuối năm	5.314.736.686	8.627.206.967	341.369.472	187.979.035	14.471.292.160
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.791.881.963	4.784.554.677	1.773.597.548	296.222.228	9.646.256.416
- Khấu hao trong năm	1.048.819.910	45.784.404	241.195.263	27.213.831	1.363.013.408
- Thanh lý, nhượng bán	(30.203.750)	-	(1.747.452.711)	(139.586.484)	(1.917.242.945)
Số dư cuối năm	3.810.498.123	4.830.339.081	267.340.100	183.849.575	9.092.026.879
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.553.058.473	3.842.652.290	324.934.434	31.343.291	6.751.988.488
Tại ngày cuối năm	1.504.238.563	3.796.867.886	74.029.372	4.129.460	5.379.265.281

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 3.462.856.533 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.073.217.517	60.000.000	1.133.217.517
Số dư cuối năm	<u>1.073.217.517</u>	<u>60.000.000</u>	<u>1.133.217.517</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	214.495.823	60.000.000	274.495.823
- Khấu hao trong năm	35.780.073	-	35.780.073
Số dư cuối năm	<u>250.275.896</u>	<u>60.000.000</u>	<u>310.275.896</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	858.721.694	-	858.721.694
Tại ngày cuối năm	<u>822.941.621</u>	<u>-</u>	<u>822.941.621</u>

(i): Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tại 61 Lạc Trung, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội với thời hạn 30 năm.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.000.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	34.522.374	103.455.874
	<u>34.522.374</u>	<u>103.455.874</u>

05
STY
M HUU
EM T
ASC
M TP

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - Vay cá nhân	193.300.000	193.300.000	-	100.000.000	93.300.000	93.300.000
	193.300.000	193.300.000	-	100.000.000	93.300.000	93.300.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay ngắn hạn số 02/VTC-2013 ngày 27/05/2013 giữa Công ty và bà Trần Thị Vân Thủy: kỳ hạn 12 tháng, khoản vay được gia hạn liên tục nếu bên cho vay chưa rút vốn khi đến hạn; lãi suất là 12%/năm, năm 2015 hai bên thỏa thuận không tính lãi. Tại ngày 31/12/2015, tổng số dư nợ gốc của khoản vay là 93.300.000 VND. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần tin học Viễn thông Tân Thuận Phát	-	-	411.798.014	411.798.014
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO - Chi nhánh Hà Nội	780.426.455	780.426.455	520.284.303	520.284.303
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ NPT	-	-	1.213.527.145	1.213.527.145
Cty TNHH MTV Nam Minh	567.021.900	567.021.900	-	-
Công ty TNHH Điện-Điện tử 3C	664.460.388	664.460.388	-	-
Phải trả người bán khác	3.452.278.773	3.452.278.773	3.100.769.793	3.100.769.793
	5.464.187.516	5.464.187.516	5.246.379.255	5.246.379.255
b, Phải trả người bán là các bên liên quan	389.237.973	389.237.973	676.597.330	676.597.330
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	680.462.512	2.578.374.706	2.574.653.249	-	684.183.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.284.180	-	-	-	301.284.180	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	63.970.000	104.468.662	158.922.058	-	9.516.604
	301.284.180	744.432.512	2.682.843.368	2.733.575.307	301.284.180	693.700.573

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

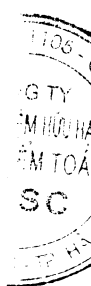
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động xây lắp	-	194.461.107
Chi phí hoạt động cho thuê IBS	509.009.523	126.319.688
Chi phí phải trả khác	67.379.918	-
	576.389.441	320.780.795

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	283.788.136	303.582.851
Bảo hiểm xã hội	-	548.457.050
Bảo hiểm thất nghiệp	-	9.240.940
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87.400.000	12.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.621.400	161.621.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.915.987.575	11.053.650.053
- Phải trả CBCNV tiền tạm ứng	234.779.929	741.054.949
- HĐ 3000 bộ cảnh báo - chi phí vật tư chưa quyết toán	33.894.388	79.005.499
- Công ty cổ phần công nghệ cao DKD	-	461.455.660
- Các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng ủy thác	4.715.656.117	8.841.258.992
- Tiền vay không tính lãi	24.000.000	24.000.000
- Trợ cấp thôi việc cho cán bộ công nhân viên	319.449.927	252.031.750
- Tiền lãi tiền vay cá nhân	20.194.335	49.712.301
- Phải trả CBCNV tiền thực hiện các công trình	568.012.879	550.755.638
- Các khoản phải trả khác	-	54.375.264
	6.448.797.111	12.089.052.294

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê tài sản	129.527.369	179.507.381
	129.527.369	179.507.381



Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco

Số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)		Cộng (Đã điều chỉnh)	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	1.410.349.251	(5.507.095.787)	13.157.112.016						
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	192.826.099	192.826.099						
Số dư cuối năm trước	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	1.410.349.251	(5.314.269.688)	13.349.938.115						
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	-	-	275.646.299	275.646.299						
Số dư đầu năm nay	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	1.410.349.251	(5.038.623.389)	13.625.584.414						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	324.467.152	324.467.152						
Giảm khác (iii)	-	-	-	(133.000.000)	-	(133.000.000)						
Số dư cuối năm nay	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	1.277.349.251	(4.714.156.237)	13.817.051.566						

(i): Điều chỉnh hồi tố theo các Biên bản kiểm tra thuế của Cục Thuế Thành phố Hà Nội.

(ii): Sử dụng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp cho khoản phạt chậm nộp bảo hiểm theo quyết định số 541/QĐ-VITECO-HĐQT ngày 14/12/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty số tiền 133.000.000 VND.



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	7.650.000.000	49,00	7.650.000.000	49,00
Các cổ đông khác	7.962.440.000	51,00	7.962.440.000	51,00
	15.612.440.000	100,00	15.612.440.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.612.440.000	15.612.440.000
- Vốn góp cuối năm	15.612.440.000	15.612.440.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu phổ thông	1.561.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu phổ thông	1.561.244	1.561.244

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.277.349.251	1.410.349.251
	1.277.349.251	1.410.349.251

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	2.320,32	6.272,26
EUR	323,29	357,52

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	317.055.947	83.291.082

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	8.066.402.985	7.328.896.684
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.623.888.444	10.710.476.708
	21.690.291.429	18.039.373.392
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	16.008.478.799	9.922.221.808

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	6.013.256.725	5.420.298.676
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.246.302.880	8.185.389.022
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	205.990.650	75.915.201
	16.465.550.255	13.681.602.899

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.021.627	158.105.001
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	236.575
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.216.097	-
	38.237.724	158.341.576

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	-	43.024.049
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	2.184.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	15.880.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	9.806.887
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	143.687.003	153.660.973
	143.687.003	224.556.723

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí khác bằng tiền	193.904.982	226.279.790
	193.904.982	226.279.790

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.328.204	196.718.382
Chi phí nhân công	2.542.153.555	3.907.137.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.517.523	441.692.299
Thuế, phí và lệ phí	300.545.530	344.721.036
Chi phí dự phòng	202.571.068	675.720.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.843.420	936.245.873
Chi phí khác bằng tiền	1.212.331.468	1.894.980.672
	5.375.290.768	8.397.216.287

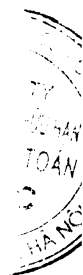
26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	137.990.202	2.649.704.999
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	53.805.848	178.881.312
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí trích trước từ năm trước	-	1.865.593.953
Thu nhập từ công nợ phải trả không xác định được đối tượng (i)	1.251.646.598	1.622.139.019
Các khoản khác	204.295.243	99.257.521
	1.647.737.891	6.415.576.804

(i): Đây là thu nhập từ việc xử lý các khoản công nợ theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 07/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	693.464.877
Giá trị còn lại công cụ thanh lý	-	178.881.312
Chi nộp tiền phạt BHXH	173.122.214	78.989.650
Chi nộp phạt tiền thuế	293.293.283	277.542.015
Chi phí hạch toán nhầm năm trước, năm nay phát hiện	-	356.784.145
Chi thưởng cho nhân viên	-	92.592.115
Xử lý chênh lệch kiểm kê	-	37.162.560
Điều chỉnh công nợ những khách hàng đã hết số dư nhưng vẫn theo dõi phải thu	185.831.993	158.065.776
Các khoản khác	221.119.394	17.327.524
	873.366.884	1.890.809.974



28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	324.467.152	192.826.099
Các khoản điều chỉnh tăng	668.986.565	362.764.541
- <i>Phạt thuế và phạt chậm nộp bảo hiểm</i>	466.415.497	356.531.665
- <i>Tiền lãi vay vượt quy định</i>	-	1.232.876
- <i>Chi phí khác không đủ điều kiện</i>	-	5.000.000
- <i>Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi</i>	202.571.068	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.255.862.695)	-
- <i>Các khoản thu nhập đã tính thuế năm trước</i>	(1.251.646.598)	-
- <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm của tiền gửi</i>	(4.216.097)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(262.408.978)	555.590.640
Kết chuyển lỗ	-	(555.590.640)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	104.414.606
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(301.284.180)	(405.698.786)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(301.284.180)	(301.284.180)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	324.467.152	88.411.493
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quý khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	324.467.152	88.411.493
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.561.244	1.561.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	208	57

(i): Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Tuy nhiên, do đang lỗ lũy kế, Công ty không thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.829.970.032	2.400.392.075
Chi phí nhân công	8.397.040.205	8.087.367.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.398.793.481	1.474.919.698
Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi	202.571.068	675.720.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.610.041.290	4.531.213.475
Chi phí khác bằng tiền	2.128.011.582	2.931.173.768
	18.566.427.658	20.100.786.757

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.054.843.809	-	2.161.704.329	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.198.593.821	(1.296.175.748)	14.670.165.719	(1.216.465.152)
Các khoản cho vay	210.785.789	-	-	-
	16.464.223.419	(1.296.175.748)	16.831.870.048	(1.216.465.152)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	93.300.000	193.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.912.984.627	17.335.431.549
Chi phí phải trả	576.389.441	320.780.795
	12.582.674.068	17.849.512.344

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	1.054.843.809	-	-	1.054.843.809
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.902.418.073	-	-	13.902.418.073
Các khoản cho vay	210.785.789	-	-	210.785.789
	<u>15.168.047.671</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.168.047.671</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	2.161.704.329	-	-	2.161.704.329
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.403.700.567	50.000.000	-	13.453.700.567
	<u>15.565.404.896</u>	<u>50.000.000</u>	<u>-</u>	<u>15.615.404.896</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	93.300.000	-	-	93.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.912.984.627	-	-	11.912.984.627
Chi phí phải trả	576.389.441	-	-	576.389.441
	12.582.674.068	-	-	12.582.674.068
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	193.300.000	-	-	193.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	17.335.431.549	-	-	17.335.431.549
Chi phí phải trả	320.780.795	-	-	320.780.795
	17.849.512.344	-	-	17.849.512.344

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

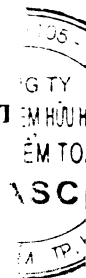
32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN T

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng vay	(100.000.000)	-

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán sản phẩm, hàng hóa VND	Dịch vụ ủy thác VND	Dịch vụ xây lắp, bảo dưỡng, sửa chữa VND	Dịch vụ cho thuê IBS VND	Dịch vụ cho thuê văn phòng VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.066.402.985	6.030.210.471	4.933.016.399	2.181.571.718	479.089.856	21.690.291.429
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.847.155.610	3.834.646.196	(70.453.139)	(497.040.024)	110.432.531	5.224.741.174
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	27.710.693.576
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	27.710.693.576
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	13.893.642.010
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	13.893.642.010

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

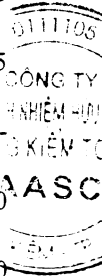


35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("BCVTVN")	4.901.431.548	4.375.075.705
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	594.752.033	540.501.701
Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	9.903.766.391	4.574.521.955
Công ty điện thoại Hà Nội 3	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	608.528.827	432.122.447
Mua hàng			
Công ty cổ phần viễn thông tin học Bưu điện CT-IN	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	389.136.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Viễn thông Đám Mây	Công ty liên kết	18.480.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	4.944.785.945	3.488.640.666
- Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	2.640.083.639	2.865.722.915
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	289.418.359	-
- Công ty điện thoại Hà Nội 2	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	6.160.000
- Công ty điện thoại Hà Nội 3	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	174.381.710	6.587.200
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	72.205.796
- Công ty phần mềm và truyền thông VASC	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	815.253.873	-
- Công ty cổ phần Viễn thông VTC	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	170.000.000	170.000.000
Phải thu khác ngắn hạn			
- Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	158.092.743	7.460.551
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	291.858.903
- Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	46.082.997



	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	-	5.954.490
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	24.771.957
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	256.632.910
- Công ty CP Bảo hiểm Bưu Điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	359.237.973	359.237.973
- Công ty TNHH Tài chính MTV Bưu Điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	30.000.000	30.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	96.535.060
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	149.513.928
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	-	1.570.531.350
- Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	243.929.590	173.716.589
- Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	126.250.917	3.610.876.064
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	192.757.759	335.927.495
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	4.238.041.871	2.068.508.974
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		573.798.299	687.951.834



36 . SỔ LIỆU SỎ SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo các Biên bản kiểm tra thuế của Cục Thuế Thành phố Hà Nội, cụ thể:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước		Số liệu điều chỉnh lại		Chênh lệch VND
		VND	(1)	VND	(2)	
a) Bảng Cân đối kế toán						
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	691.774.093		1.321.662.547		629.888.454
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.675.537.772		5.035.143.464		1.359.605.692
Hàng tồn kho	141	9.547.327.666		8.331.790.436		(1.215.537.230)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(360.499.989)		(197.689.118)		162.810.871
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	405.698.786		301.284.180		(104.414.606)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	413.512.158		744.432.512		330.920.354
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5.314.269.688)		(5.038.623.389)		275.646.299
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-		104.414.606		104.414.606
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	192.826.099		88.411.493		(104.414.606)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	124		57		(67)

Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay:

Mã số	Khoản mục	Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
		Số tiền (Đã điều chỉnh)	Số tiền	Mã số	Khoản mục	
a/ Bảng Cân đối kế toán						
135	Các khoản phải thu khác	2.865.589.437		136	Phải thu ngắn hạn khác	2.169.554.027
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.169.554.027		155	Tài sản ngắn hạn khác	(2.169.554.027)



Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền (Đã điều chỉnh)	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	50.000.000	50.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	50.000.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(50.000.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	193.300.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	193.300.000	-
312	Phải trả người bán	5.246.379.255	311	Phải trả người bán ngắn hạn	5.246.379.255	-
316	Chi phí phải trả	320.780.795	315	Chi phải phải trả ngắn hạn	320.780.795	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.089.052.294	319	Phải trả ngắn hạn khác	12.089.052.294	-
333	Phải trả dài hạn khác	-	337	Phải trả dài hạn khác	-	-
334	Vay và nợ dài hạn	-	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	179.507.381	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	179.507.381	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.612.440.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	15.612.440.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	15.612.440.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	1.277.349.251	418	Quỹ đầu tư phát triển	1.410.349.251	133.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	133.000.000			(133.000.000)	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5.038.623.389)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5.038.623.389)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(5.127.034.882)	-
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	88.411.493	-

Người lập biểu

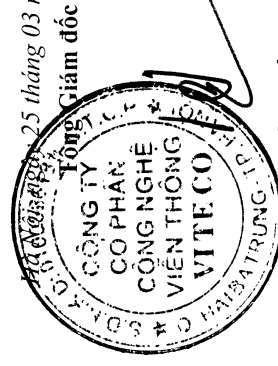


Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Nguyễn Tuấn Hòa



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh